

Số/ No: 11115 2211B/KQ

Mã số/ Code: 5608 2211

Mã số mẫu/ Sample code: 20265 2211

Trang/ Page: 1/ 6

CTY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG

ĐẾN số: 596/ev

Ngày: 05/12/22

Chuyển:

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client: **CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TAM BÌNH**
 Địa chỉ/ Address: **Số 390/8, khóm 4, thị trấn Tam Bình, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long**
 Ngày nhận mẫu/ Date of receiving: **22/11/2022** Ngày phân tích/ Date of analysis: **23/11/2022**
 Ngày trả kết quả/ Date of issue: **30/11/2022**
 Loại mẫu/ Kind of sample: **Nước đã xử lý** Số lượng mẫu/ Quantity of sample: **01 mẫu**
 Tên mẫu/ Name of sample: **Nước sạch tại bể chứa Chi nhánh cấp nước Tam Bình**
 Địa điểm lấy mẫu: **Tại Chi nhánh cấp nước Tam Bình**
 Tình trạng mẫu/ State of sample: **Đựng trong can nhựa**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
1	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 3
2	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1
3	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
4	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl ₂ B : 2017	0,80	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
5	Độ đục (*)	SMEWW 2130.B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2
6	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2017	Không phát hiện (LOD=3,0)	TCU	15
7	Mùi, vị	Cảm quan	Không có mùi , vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
8	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	7,45	-	trong khoảng 6,0-8,5
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) (*)	SMEWW 9213B : 2017	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) (*)	TCVN 8881 : 2011 (ISO 16266 : 2006)	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2017	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3

Số/ No: 11115 2211B/KQ

Mã số/ Code: 5608 2211

Mã số mẫu/ Sample code: 20265 2211

Trang/ Page: 2/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
12	Antimon (Sb)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,02
13	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
14	Bor (B) ^(*) (tính chung cho cả Borat và axit Boric (B))	SMEWW 4500 (B) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,058)	mg/L	0,3
15	Cadimi (Cd) ^(*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L	0,003
16	Chì (Plumbum) (Pb) ^(*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
17	Chỉ số Pecmanganat ^(*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mg/L	2
18	Chloride (Cl ⁻) ^(*)	SMEWW 4500 Cl ⁻ B : 2017	22,0	mg/L	250
19	Chromi (Cr) ^(*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,05
20	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	SMEWW 2340 C : 2017	53	mg CaCO ₃ /L	300
22	Fluor (F) ^(*)	SMEWW 4500 (F) B,D : 2017	Không phát hiện (LOD=0,08)	mg/L	1,5
23	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
24	Mangan (Mn) ^(*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
25	Natri (Na) ^(*)	SMEWW 3500 (Na) B : 2017	9,76	mg/L	200
26	Nhôm (Aluminium) (Al)	SMEWW 3500 (Al) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
27	Nickel (Ni) ^(*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
28	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2017	0,084	mg/L	2
29	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
30	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

 SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
 MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 11115 2211B/KQ

Mã số/ Code: 5608 2211

Mã số mẫu/ Sample code: 20265 2211

Trang/ Page: 3/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
31	Seleni (Se)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
32	Sunphat (*)	SMEWW 4500 (SO ₄ ²⁻) E : 2017	Không phát hiện (LOD=2)	mg/L	250
33	Sunfua (*)	EPA 376.2 : 2003	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
34	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
35	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) (*)	SMEWW 2540.C : 2017	97	mg/L	1000
36	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
37	1,1,1 – Tricloroetan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2000
38	1,2 Dicloroetan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
39	1,2 Dicloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	50
40	Cacbonetetraclorea	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2
41	Diclorometan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
42	Tetracloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	40
43	Tricloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
44	Vinyl clorua	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,3
45	Benzene	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	10
46	Etylbenzen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	300
47	Phenol và dẫn xuất của Phenol	SOP.01-356 : 2022 (Ref. USA EPA 3510 & USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	1
48	Styren	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
49	Toluen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	700

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

 SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
 MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 11115 2211B/KQ

Mã số/ Code: 5608 2211

Mã số mẫu/ Sample code: 20265 2211

Trang/ Page: 4/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
50	Xylen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	500
51	1,2 – Diclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1000
52	Monoclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	300
53	Triclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
54	Acrylamide	SOP.01-369 : 2022 (Ref. US EPA Method 8032A : 2016)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,5
55	Epiclohydrin	SOP.01-366 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	0,4
56	Hexacloro butadien	SOP.01-366 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,6
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1
58	1,2 – Dicloropropan	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	40
59	1,3 – Dicloropropen	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
60	2,4 – D	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	30
61	2,4 DB	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	90
62	Alachlor	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
63	Aldicarb	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	10
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
65	Carbofuran	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	5
66	Chlorpyrifos	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
67	Clodane	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,2
68	Clorotoluron	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

 SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
 MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 11115 2211B/KQ

Mã số/ Code: 5608 2211

Mã số mẫu/ Sample code: 20265 2211

Trang/ Page: 5/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
69	Cyanazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,6
70	DDT và các dẫn xuất	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1
71	Dichloprop	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	100
72	Fenoprop	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	9
73	Hydroxyatrazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	200
74	Isoproturon	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	9
75	MCPA	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	2
76	Mecoprop	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	10
77	Methoxychlor	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
78	Molinate	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	6
79	Pendimetalin	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
80	Permethrin (*)	SOP.01-209 : 2020 (Ref. EPA 8270D, EPA 3510, EPA 3620)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
81	Propanil	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	20
82	Simazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2
83	Trifluralin	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
84	2,4,6 Triclorophenol	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	200
85	Bromat (*)	TCVN 9243 : 2012 (ISO 15061 : 2001)	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	10
86	Bromodichloromethane	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
87	Bromoform	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

 SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
 MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 11115 2211B/KQ

Mã số/ Code: 5608 2211

Mã số mẫu/ Sample code: 20265 2211

Trang/ Page: 6/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
88	Chloroform	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300
89	Dibromoacetonitrile	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	70
90	Dibromocloromethane	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
91	Dicloroacetonitrile	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	20
92	Dicloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	50
93	Formaldehyde	Ref. AOAC 931.08	Không phát hiện (LOD=0,5)	µg/L	900
94	Monochloramine	SMEWW 4500 Cl ₂ G : 2017	Không phát hiện (LOD=0,0015)	mg/L	3,0
95	Monochloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	20
96	Trichloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	200
97	Trichloroaxetonitril	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	1
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(s/c)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	Bq/L	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(s/c)	TCCS-NN-12:2014	0,14 ± 0,02	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ (s/c): Items are tested by subcontractor

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER**

ThS. Huỳnh Ngọc Trường

**GIÁM ĐỐC
DIRECTOR**


ThS. Nguyễn Văn Tâm

Số/ No: 11114 2211A/KQ

Mã số/ Code: 5608 2211

Mã số mẫu/ Sample code: 20264 2211

Trang/ Page: 1/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TAM BÌNH
Địa chỉ/ Address : Số 390/8, khóm 4, thị trấn Tam Bình, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 22/11/2022 **Ngày phân tích/ Date of analysis :** 23/11/2022
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 30/11/2022
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước đã xử lý **Số lượng mẫu/ Quantity of sample :** 01 mẫu
Tên mẫu/ Name of sample : Nước sạch tại mạng phân phối
Địa điểm lấy mẫu: Hộ Dương Văn Ấu, ấp Tường Lễ, xã Tường Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long
Tình trạng mẫu/ State of sample : Đựng trong can nhựa

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
1	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 3
2	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1
3	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
4	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl ₂ B : 2017	0,40	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
5	Độ đục (*)	SMEWW 2130.B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2
6	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2017	Không phát hiện (LOD=3,0)	TCU	15
7	Mùi, vị	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
8	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	7,05	-	trong khoảng 6,0-8,5
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) (*)	SMEWW 9213B : 2017	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) (*)	TCVN 8881 : 2011 (ISO 16266 : 2006)	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2017	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3

Số/ No: 11114 2211A/KQ

Mã số/ Code: 5608 2211

Mã số mẫu/ Sample code: 20264 2211

Trang/ Page: 2/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
12	Antimon (Sb)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,02
13	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
14	Bor (B) ^(*) (tính chung cho cả Borat và axit Boric (B))	SMEWW 4500 (B) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,058)	mg/L	0,3
15	Cadimi (Cd) ^(*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L	0,003
16	Chì (Plumbum) (Pb) ^(*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
17	Chỉ số Pecmanganat ^(*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mg/L	2
18	Chloride (Cl ⁻) ^(*)	SMEWW 4500 Cl ⁻ B : 2017	23,0	mg/L	250
19	Chromi (Cr) ^(*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,05
20	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	SMEWW 2340 C : 2017	49,3	mg CaCO ₃ /L	300
22	Fluor (F) ^(*)	SMEWW 4500 (F) B,D : 2017	Không phát hiện (LOD=0,08)	mg/L	1,5
23	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
24	Mangan (Mn) ^(*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
25	Natri (Na) ^(*)	SMEWW 3500 (Na) B : 2017	9,75	mg/L	200
26	Nhôm (Aluminium) (Al)	SMEWW 3500 (Al) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
27	Nickel (Ni) ^(*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
28	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2017	0,086	mg/L	2
29	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
30	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3

Số/ No: 11114 2211A/KQ

Mã số/ Code: 5608 2211

Mã số mẫu/ Sample code: 20264 2211

Trang/ Page: 3/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
31	Seleni (Se)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
32	Sunphat (*)	SMEWW 4500 (SO ₄ ²⁻) E : 2017	2,64	mg/L	250
33	Sunfua (*)	EPA 376.2 : 2003	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
34	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
35	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) (*)	SMEWW 2540.C : 2017	86,0	mg/L	1000
36	Xyanua (CN) (*)	TCVN 6181 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
37	1,1,1 – Tricloroetan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2000
38	1,2 Dicloroetan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
39	1,2 Dicloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	50
40	Cacbonetetraclorea	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2
41	Diclorometan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
42	Tetracloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	40
43	Tricloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
44	Vinyl clorua	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,3
45	Benzene	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	10
46	Etylbenzen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	300
47	Phenol và dẫn xuất của Phenol	SOP.01-356 : 2022 (Ref. USA EPA 3510 & USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	1
48	Styren	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
49	Toluen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	700

Số/ No: 11114 2211A/KQ

Mã số/ Code: 5608 2211

Mã số mẫu/ Sample code: 20264 2211

Trang/ Page: 4/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
50	Xylen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	500
51	1,2 – Diclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1000
52	Monoclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	300
53	Triclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
54	Acrylamide	SOP.01-369 : 2022 (Ref. US EPA Method 8032A : 2016)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,5
55	Epiclohydrin	SOP.01-366 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	0,4
56	Hexacloro butadien	SOP.01-366 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,6
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1
58	1,2 – Dicloropropan	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	40
59	1,3 – Dicloropropen	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
60	2,4 – D	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	30
61	2,4 DB	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	90
62	Alachlor	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
63	Aldicarb	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	10
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
65	Carbofuran	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	5
66	Chlorpyrifos	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
67	Clodane	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,2
68	Clorotoluron	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

 SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
 MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 11114 2211A/KQ

Mã số/ Code: 5608 2211

Mã số mẫu/ Sample code: 20264 2211

Trang/ Page: 5/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
69	Cyanazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,6
70	DDT và các dẫn xuất	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1
71	Dichloprop	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	100
72	Fenoprop	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	9
73	Hydroxyatrazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	200
74	Isoproturon	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	9
75	MCPA	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	2
76	Mecoprop	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	10
77	Methoxychlor	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
78	Molinate	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	6
79	Pendimetalin	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
80	Permethrin (*)	SOP.01-209 : 2020 (Ref. EPA 8270D, EPA 3510, EPA 3620)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
81	Propanil	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	20
82	Simazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2
83	Trifluralin	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
84	2,4,6 Triclorophenol	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	200
85	Bromat (*)	TCVN 9243 : 2012 (ISO 15061 : 2001)	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	10
86	Bromodichoromethane	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
87	Bromoform	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100

Số/ No: 11114 2211A/KQ

Mã số/ Code: 5608 2211

Mã số mẫu/ Sample code: 20264 2211

Trang/ Page: 6/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
88	Chloroform	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300
89	Dibromoacetonitrile	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	70
90	Dibromocloromethane	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
91	Dicloroacetonitrile	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	20
92	Dicloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	50
93	Formaldehyde	Ref. AOAC 931.08	Không phát hiện (LOD=0,5)	µg/L	900
94	Monochloramine	SMEWW 4500 Cl ₂ G : 2017	Không phát hiện (LOD=0,0015)	mg/L	3,0
95	Monochloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	20
96	Trichloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	200
97	Trichloroaxetonitril	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	1
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α (s/c)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	Bq/L	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β (s/c)	TCCS-NN-12:2014	0,09 ± 0,02	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes: Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ (s/c): Items are tested by subcontractor

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER**

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

**GIÁM ĐỐC
DIRECTOR**


ThS. Nguyễn Văn Tâm

Số/ No: 11116 2211A/KQ

Mã số/ Code: 5608 2211

Mã số mẫu/ Sample code: 20266 2211

Trang/ Page: 1/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TAM BÌNH
Địa chỉ/ Address : Số 390/8, khóm 4, thị trấn Tam Bình, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 22/11/2022 **Ngày phân tích/ Date of analysis :** 23/11/2022
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 30/11/2022
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước đã xử lý **Số lượng mẫu/ Quantity of sample :** 01 mẫu
Tên mẫu/ Name of sample : Nước sạch tại mạng phân phối
Địa điểm lấy mẫu: Hộ Nguyễn Thành Tuấn, ấp Tường Nhơn B2, xã Tường Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long
Tình trạng mẫu/ State of sample : Đựng trong can nhựa

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
1	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 3
2	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1
3	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
4	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl ₂ B : 2017	0,30	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
5	Độ đục (*)	SMEWW 2130.B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2
6	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2017	Không phát hiện (LOD=3,0)	TCU	15
7	Mùi, vị	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
8	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	7,16	-	trong khoảng 6,0-8,5
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) (*)	SMEWW 9213B : 2017	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) (*)	TCVN 8881 : 2011 (ISO 16266 : 2006)	Không phát hiện (LOD=1)	CFU/100mL	< 1
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2017	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12	Antimon (Sb)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,02

Số/ No: 11116 2211A/KQ

Mã số/ Code: 5608 2211

Mã số mẫu/ Sample code: 20266 2211

Trang/ Page: 2/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
13	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
14	Bor (B) ^(*) (tính chung cho cả Borat và axit Boric (B))	SMEWW 4500 (B) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,058)	mg/L	0,3
15	Cadimi (Cd) ^(*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L	0,003
16	Chì (Plumbum) (Pb) ^(*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
17	Chỉ số Pecmanganat ^(*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mg/L	2
18	Chloride (Cl ⁻) ^(*)	SMEWW 4500 Cl ⁻ B : 2017	22,9	mg/L	250
19	Chromi (Cr) ^(*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,05
20	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	SMEWW 2340 C : 2017	49,0	mg CaCO ₃ /L	300
22	Fluor (F) ^(*)	SMEWW 4500 (F ⁻) B,D : 2017	Không phát hiện (LOD=0,08)	mg/L	1,5
23	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
24	Mangan (Mn) ^(*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
25	Natri (Na) ^(*)	SMEWW 3500 (Na) B : 2017	9,76	mg/L	200
26	Nhôm (Aluminium) (Al)	SMEWW 3500 (Al) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
27	Nickel (Ni) ^(*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
28	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2017	0,084	mg/L	2
29	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
30	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3111 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
31	Seleni (Se)	SMEWW 3030 A,E : 2017 SMEWW 3113 B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
32	Sunphat ^(*)	SMEWW 4500 (SO ₄ ²⁻) E : 2017	2,72	mg/L	250

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN

MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 11116 2211A/KQ

Mã số/ Code: 5608 2211

Mã số mẫu/ Sample code: 20266 2211

Trang/ Page: 3/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
33	Sunfua (*)	EPA 376.2 : 2003	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
34	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2017	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
35	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) (*)	SMEWW 2540.C : 2017	87,0	mg/L	1000
36	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
37	1,1,1 – Tricloroetan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2000
38	1,2 Dicloroetan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
39	1,2 Dicloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	50
40	Cacbontetraclorua	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2
41	Diclorometan	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
42	Tetracloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	40
43	Tricloroeten	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
44	Vinyl clorua	SOP.01-364 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,3
45	Benzene	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	10
46	Etylbenzen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	300
47	Phenol và dẫn xuất của Phenol	SOP.01-356 : 2022 (Ref. USA EPA 3510 & USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	1
48	Styren	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
49	Toluen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	700
50	Xylen	SOP.01-367 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	500
51	1,2 – Diclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1000
52	Monoclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	300

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

 SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
 MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 11116 2211A/KQ

Mã số/ Code: 5608 2211

Mã số mẫu/ Sample code: 20266 2211

Trang/ Page: 4/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
53	Triclorobenzen	SOP.01-365 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
54	Acrylamide	SOP.01-369 : 2022 (Ref. US EPA Method 8032A : 2016)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,5
55	Epichlorhydrin	SOP.01-366 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	0,4
56	Hexachloro butadien	SOP.01-366 : 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,6
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1
58	1,2 – Dicloropropan	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	40
59	1,3 – Dicloropropen	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
60	2,4 – D	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	30
61	2,4 DB	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	90
62	Alachlor	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
63	Aldicarb	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	10
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
65	Carbofuran	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	5
66	Chlorpyrifos	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
67	Clodane	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,2
68	Clorotoluron	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
69	Cyanazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,6
70	DDT và các dẫn xuất	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1
71	Dichloprop	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	100
72	Fenoprop	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	9

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

 SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
 MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 11116 2211A/KQ

Mã số/ Code: 5608 2211

Mã số mẫu/ Sample code: 20266 2211

Trang/ Page: 5/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
73	Hydroxyatrazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	200
74	Isoproturon	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	9
75	MCPA	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	2
76	Mecoprop	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	10
77	Methoxychlor	SOP.01-370 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
78	Molinate	SOP.01-394 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	6
79	Pendimetalin	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
80	Permethrin (*)	SOP.01-209 : 2020 (Ref. EPA 8270D, EPA 3510, EPA 3620)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
81	Propanil	SOP.01-371 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	20
82	Simazine	SOP.01-395 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2
83	Trifluralin	SOP.01-396 : 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
84	2,4,6 Triclorophenol	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	200
85	Bromat (*)	TCVN 9243 : 2012 (ISO 15061 : 2001)	Không phát hiện (LOD=2,0)	µg/L	10
86	Bromodichoromethane	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
87	Bromoform	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
88	Chloroform	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300
89	Dibromoacetonitrile	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	70
90	Dibromocloromethane	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
91	Dicloroacetonitrile	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	20
92	Dicloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	50

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 08

Date of issue: 18/10/2022

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN

MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 11116 2211A/KQ

Mã số/ Code: 5608 2211

Mã số mẫu/ Sample code: 20266 2211

Trang/ Page: 6/ 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
93	Formaldehyde	Ref. AOAC 931.08	Không phát hiện (LOD=0,5)	µg/L	900
94	Monochloramine	SMEWW 4500 Cl ₂ G : 2017	Không phát hiện (LOD=0,0015)	mg/L	3,0
95	Monochloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	20
96	Trichloroacetic acid	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	200
97	Trichloroaxetonitril	SOP.01-368 : 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	1
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(s/c)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	Bq/L	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(s/c)	TCCS-NN-12:2014	0,10 ± 0,02	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ (s/c): Items are tested by subcontractor

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER**

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

**GIÁM ĐỐC
DIRECTOR**

ThS. Nguyễn Văn Tâm

